

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/HS-ST

Ngày 21 - 6 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Nụ

Bà Hoàng Thị Len

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 20/2023/TLST-HS ngày 21 tháng 4 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 6 năm 2023 đối với:

I. Bị cáo: Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 14/4/1987 tại tỉnh Phú Thọ.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn L1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Thái Bình; Địa chỉ hiện nay: thôn T14, xã Q, huyện Q1, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Bố đẻ: Nguyễn Văn T7, sinh năm 1962; Mẹ đẻ: Hà Thị M, sinh năm 1960; Chồng là Vũ Công T8, sinh năm 1982; có 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2015.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 12/8/2022, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình.

(Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

II. Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Phạm Hữu G** và ông **Phạm Xuân T6** – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Phạm Hữu L và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ: Số XXX, đường T9, phường T9, thành phố T10, tỉnh Thái Bình.

(ông Phạm Hữu G có mặt, ông Phạm Xuân T6 vắng mặt)

III. Bị hại:

- Chị **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: thôn H1, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình.

- Anh **Vũ Xuân T1**, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: thôn H1, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình.

- Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: thôn C1, xã Đ4, huyện H2, tỉnh Thái Bình.

- Anh **Đình Bá T2**, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn H1, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình.

- Anh **Nguyễn Thanh Đ**, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: thôn H1, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình.

- Anh **Lê Mai N**, sinh năm 1990. (có mặt)

Địa chỉ: thôn H1, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình.

- Anh **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: thôn D, xã T11, huyện H2, tỉnh Thái Bình.

- Anh **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: thôn T12, xã B1, huyện H2, tỉnh Thái Bình.

- Anh **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T12, xã N1, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh.

- Chị **Chu Thị K**, sinh năm 1988. (có mặt)

Địa chỉ: tổ 15, thị trấn C2, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh.

- Anh **Chu Văn T5**, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn P, xã N1, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh.

- Anh **Bùi Văn B**, sinh năm 1987. (có mặt)

Địa chỉ: thôn P, xã N1, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh.

- Anh **Cao Văn Đ1**, sinh năm 2003. (vắng mặt)

Địa chỉ: xóm 5, xã N2, thị xã T13, tỉnh Nghệ An.

- Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 2001. (vắng mặt)

Địa chỉ: xóm 2, xã N2, thị xã T13, tỉnh Nghệ An.

- Chị **Hoàng Thị P**, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T12, xã N1, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh.

- **Công ty Tài chính TNHH M1.**

Địa chỉ: Tầng X Tòa nhà M1, số X, C3, phường C3, quận Đ5, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Quốc N3** – Tổng giám đốc.*

Người được ủy quyền: Ông **Lê Sơn T15** và bà **Ngô Phương Thanh T16** – Chuyên viên pháp chế (có mặt tại phiên tòa).

- Công ty Tài chính TNHH H2

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng X Tòa nhà G1, P1, phường X, quận B2, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ chi nhánh tại Hà Nội: tầng X, Tòa nhà V1, K1, phường N4, quận B3, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Hữu N5** – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Đình Đ6** – Phó Tổng Giám đốc.

Người được ủy quyền lại: Ông **Nguyễn Anh V2** – Nhân viên Điều tra.

(đều vắng mặt tại phiên tòa)

IV. Người làm chứng:

- Chị **Nguyễn Thị G2**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: xóm 4, thôn L2, xã Q, huyện Q1, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

- Chị **Nguyễn Thị Kim T17**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: khu 6 H3, xã M2, thành phố V3, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

- Chị **Đào Thị Thanh T18**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số nhà X, tổ 08, phường K2, thành phố T10, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

- Chị **Đào Thanh T19**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Số nhà X, tổ X, phường P2, thành phố T10, tỉnh Thái Bình (có mặt).

- Anh **Nguyễn Tuấn A**, sinh năm 1995.

Địa chỉ: tổ 01, phường Q1, thành phố T10, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

- Anh **Nguyễn Thành T20**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: thôn L3, xã C4, huyện Q1, tỉnh Thái Bình (có đơn xin xét xử vắng mặt, vắng mặt tại phiên tòa).

- Anh **Phạm Văn H4**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: thôn T21, xã Đ7, huyện Đ8, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Thu T có chị gái là Nguyễn Thị Kim T17, sinh năm 1986, cư trú và sinh sống tại khu 6 H3, xã M2, thành phố V3, tỉnh Phú Thọ, chưa bao giờ xuất cảnh đi Nhật Bản. Tuy nhiên do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân, T đã đưa ra thông tin là chị T17 đang có nhà hàng bên Nhật Bản cần tuyển người Việt

Nam sang làm việc. Từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 7 năm 2022, T nhiều lần thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của nhiều người và 02 Công ty tài chính, cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt 709.400.000 đồng của 15 người bằng phương thức nói dối làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản:

Do quen biết từ trước với chị Nguyễn Thị Y nên tháng 12 năm 2021 T nói dối chị Y về việc có chị gái tên Nguyễn Thị T17 hiện đang mở nhà hàng kinh doanh ăn uống tại Nhật Bản cần tuyển người sang làm việc, T cũng đang làm thủ tục để đi, ngày 30/4 hoặc 01/5/2022 thì xuất cảnh. Nghe thấy vậy, chị Y nhờ T xin cho đi cùng. T đồng ý, nói chi phí để đi hết khoảng 40.000.000 đồng, mức lương được trả là 30.000.000 đồng/tháng. Chị Y nói không đủ tiền thì T nói là chỗ thân thiết nên T xin chị gái của mình giảm cho chị Y chỉ phải nộp 13.000.000 đồng và giục chị Y chuẩn bị hồ sơ gồm: Hộ chiếu, lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe để làm thủ tục. Do chị Y chưa đủ tiền nên T nói đưa trước 3.000.000 đồng để đăng ký học tiếng Nhật, số tiền còn lại khi sang Nhật Bản làm việc trừ vào lương sau. Chị Y tin nên đã đưa cho T 3.000.000 đồng và bộ hồ sơ sau đó đem việc này nói với anh Vũ Xuân T1 là em chồng nên anh T1 nhờ chị Y bảo T làm thủ tục để anh T1 đi cùng. Tháng 02 năm 2022, T đến nhà anh T1 nói với anh T1 mức chi phí là 40.000.000 đồng, T sẽ cho lại anh T1 5.000.000 đồng để làm giấy tờ. Sau đó, T lại nói vì anh T1 là người nhà chị Y nên chỉ phải nộp 13.000.000 đồng, anh T1 đã đưa cho T 13.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền và hồ sơ của chị Y, anh T1, T mang hồ sơ về nhà trọ ở thôn T14, xã Q, huyện Q1, tỉnh Thái Bình cất, còn tiền đem trả nợ, chi tiêu cá nhân hết.

Cũng bằng thủ đoạn gian dối như trên, từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 4 năm 2022, T tiếp tục chiếm đoạt tiền của 06 người ở huyện H2, tỉnh Thái Bình là các bị hại: anh Lê Mai N số tiền 35.000.000 đồng; anh Đinh Bá T2 số tiền 35.000.000 đồng; anh Nguyễn Thanh Đ số tiền 60.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn T3 số tiền 60.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn T4 (xã B1) số tiền 57.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H số tiền 71.400.000 đồng để làm thủ tục cho con trai là cháu Phạm Tuấn A1, sinh năm 2004 sang Nhật Bản với hình thức vừa học vừa làm.

Chị Y tin là đi được nên nói sẽ về quê ở Hà Tĩnh để thăm bố mẹ để trước khi đi Nhật Bản, thấy vậy, T nảy sinh ý định vào quê của chị Y để tiếp tục lừa đảo. Ngày 04/02/2022, T thuê xe ô tô của anh Nguyễn Huy T22, sinh năm 1976, trú tại thôn Đ9, xã Q2, huyện Q1 nói dối chị Y đây là xe của Công ty nơi T làm việc đi hội thảo tại Huế, nhân tiện cho chị Y đi nhờ xe về quê và T cũng muốn về nhà bố mẹ đẻ của chị Y để chơi. Khi về nhà bố mẹ đẻ chị Y ở xã N1, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh, T gặp anh Nguyễn Văn V là em trai chị Y, T nói với anh V là

T đang làm thủ tục cho chị Y đi Nhật Bản sang chỗ chị gái của T nên anh V xin số điện thoại và tài khoản Zalo của T để liên lạc. Sau đó, anh V có gọi điện cho T nhờ làm thủ tục cho anh V đi Nhật Bản. T yêu cầu anh V nộp 13.000.000 đồng cùng hồ sơ, nhưng do anh V có hình xăm trên người nên T bảo anh V phải nộp thêm 2.000.000 đồng để tẩy hình xăm. Anh V đã chuyển tổng cộng 15.000.000 đồng vào tài khoản của T trong 03 lần vào các ngày 21/02; 23/02 và 02/3/2022. Sau khi nhận tiền, T tiếp tục nói dối với anh V là chị gái của T vẫn cần thêm người làm nếu ai có nhu cầu đi thì giới thiệu cho T. Anh V tin lời T nên giới thiệu thêm 06 người nữa, Thuỷ đã chiếm đoạt tiền của 06 người này là các bị hại: chị Chu Thị K số tiền 50.000.000 đồng; chị Hoàng Thị P số tiền 45.000.000 đồng; anh Chu Văn T5 số tiền 65.000.000 đồng; anh Bùi Văn B số tiền 60.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn C số tiền 70.000.000 đồng; anh Cao Văn Đ1 số tiền 70.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền của 15 bị hại trên, T hẹn họ đến ngày 30/4 hoặc 01/5/2022 sẽ xuất cảnh sang Nhật Bản nhưng thực tế T mang hồ sơ về nhà trọ ở thôn T14, xã Q, huyện Q1, tỉnh Thái Bình cất, còn tiền đem trả nợ, chi tiêu cá nhân hết. Đến hẹn, T nói dối mọi người chưa có chứng chỉ học tiếng Nhật nên phải chờ mua chứng chỉ và hẹn đến ngày 19/7/2022 được xuất cảnh. Ngày 18/7/2022, anh V, chị K, chị P, anh T5, anh B, anh C và anh Đ1 đi xe ô tô đến sân bay Nội Bài – Hà Nội để sang Nhật Bản thì T tiếp tục nói dối là do Nhật Bản hiện đang dịch Covid nên không nhận người. Lúc này mọi người nghi ngờ nên đã bắt xe về huyện H2, tỉnh Thái Bình yêu cầu T cho gặp chị T17 là chị gái T để hỏi cụ thể. Để đối phó, T đến quán cắt tóc, gội đầu của chị Nguyễn Thị G2, sinh năm 1984, trú tại xóm 4, thôn L2, xã Q, huyện Q1 nhờ chị G2 nhận là chị T17 để gặp và đứng ra hứa hẹn với mọi người đợi đến cuối tháng 7, đầu tháng 8 sẽ sang Nhật Bản lao động, nếu không đi được thì sẽ trả lại tiền. Chị G2 do nể nang và tin T có chị gái bên Nhật Bản nên đồng ý đứng ra nói hộ T. Do nghi ngờ, mọi người đi tìm hiểu, biết người mà T dẫn đến gặp ngày 19/7/2022 không phải là chị T17 mà là chị Nguyễn Thị G2 nên ngày 25/7/2022, anh V, chị K, chị P, anh T5, anh B, anh C và anh Đ1 tìm gặp T để đòi lại tiền. T đã viết giấy biên nhận tiền và hẹn đến ngày 05/8/2022 nếu không đi được T trả lại tiền, sau đó T đã trả cho anh T1 10.000.000 đồng, anh V 8.500.000 đồng, anh N 30.000.000 đồng, anh Đinh Bá T2 30.000.000 đồng, anh Đ 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T3 20.000.000 đồng, chị K 22.000.000 đồng, tổng cộng 140.500.000 đồng, còn nợ lại 15 người 568.900.000 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của 02 Công ty tài chính bằng hình thức mua mô tô trả góp:

Lần thứ nhất: Do cần tiền để trả nợ những người trên như đã hẹn nên tháng 6 năm 2022, Nguyễn Thị Thu T tiếp tục tìm cách lừa đảo chiếm đoạt tài

sản thông qua hình thức mua xe mô tô trả góp. Thông qua việc chị Nguyễn Thị H nhờ T làm thủ tục đi xuất khẩu lao động bằng hình thức vừa học vừa làm cho con trai chị là Phạm Tuấn A1, T nói dối do Tuấn A1 dưới 18 tuổi, chị H phải đưa căn cước công dân và sổ hộ khẩu của bố mẹ để T làm thủ tục giám hộ cho con. Tin lời T, chị H đã đưa cho T căn cước công dân và sổ hộ khẩu của chị. T đã dùng những giấy tờ trên mua xe mô tô trả góp. Ngày 16/6/2022, T lấy danh nghĩa là Nguyễn Thị H liên hệ với chị Đào Thị Thanh T18, sinh năm 1993, trú tại tổ 08, phường K2, thành phố T10 là nhân viên kinh doanh của Công ty tài chính TNHH M1 để tư vấn mua xe mô tô trả góp thì được chị T18 hướng dẫn mang giấy tờ đến cửa hàng xe máy H5, địa chỉ số X, L4, thành phố T10 làm thủ tục. Ngày 17/6/2022, T đến cửa hàng xe máy H5 nhưng khi đến thì chị T18 không có ở cửa hàng nên nhờ chị Đào Thanh T19 là nhân viên kinh doanh của Công ty tài chính TNHH M1 tiếp nhận hồ sơ. Sau khi quyết định mua chiếc xe máy Honda SH 125i với giá 98.450.000 đồng, T trả tiền mặt 30.450.000 đồng, vay Công ty 68.000.000 đồng. Khi chị T19 yêu cầu giấy tờ, T đã đưa ra 01 căn cước công dân và 01 sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Thị H, còn số điện thoại thì T cung cấp số điện thoại 0985.118.680 của T. Chị T19 kiểm tra giấy tờ, chụp sổ hộ khẩu, căn cước công dân của Nguyễn Thị H và chụp ảnh chân dung của T rồi chuyển các hình ảnh qua hệ thống phần mềm của Công ty tài chính TNHH M1 để thẩm định. Do không phát hiện được sự khác nhau giữa ảnh chân dung của T với hình ảnh của chị H trên thẻ căn cước công dân nên hồ sơ vay vốn mua xe mô tô trả góp được Công ty duyệt, ký hợp đồng và chuyển 68.000.000 đồng cho cửa hàng xe máy H5 để cửa hàng làm thủ tục bàn giao xe máy, làm thủ tục đăng ký xe mô tô biển số xe 17B4 - 651.XX và đưa cho T bản phô tô đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị H để tham gia giao thông, còn đăng ký xe bản gốc do Công ty tài chính TNHH M1 quản lý. Ngày 08/7/2022, T mang chiếc xe máy trên đến cửa hàng mua bán xe máy H6 tại thị trấn Q3, huyện Q1 bán cho anh Nguyễn Thành T20 với giá 70.000.000 đồng, T nói dối là xe của em họ nhờ bán hộ. Anh T20 thấy chỉ có giấy đăng ký xe phô tô công chứng nên nhận xe và hẹn khi nào T đưa đăng ký xe bản gốc thì sẽ trả tiền. Ngày 15/7/2022, T gọi điện thoại nói dối chị T18 là T điều khiển chiếc mô tô trên tự gây tai nạn ở tỉnh Phú Thọ, muốn mượn giấy đăng ký xe bản gốc để giải quyết vụ tai nạn, để chị T18 tin tưởng, T gửi qua Zalo cho chị T18 hình ảnh mặt của mình bị xây xát, chị T18 đã đưa giấy đăng ký xe bản gốc cho T. T giao giấy này cho anh T20 và nhận 70.000.000 đồng tiền bán xe. Anh T20 sau đó bán lại xe cho anh Phạm Văn A2, sinh năm 1966, trú tại thôn Đ10, xã Q4, huyện Q1, tỉnh Thái Bình với giá 74.000.000 đồng, anh A2 tiếp tục bán lại chiếc xe này cho một người không biết tên tuổi, địa chỉ. Ngày 18/07/2022, T trả cho Công ty tài chính TNHH M1 số tiền 3.700.000 đồng, còn 64.300.000 đồng chưa trả được.

Lần thứ 2: Cũng với thủ đoạn như trên, T liên hệ với anh Nguyễn Tuấn A là nhân viên kinh doanh của Công ty tài chính TNHH H2 đặt vấn đề mua mô tô trả góp, anh Nguyễn Tuấn A tư vấn và hẹn T đến cửa hàng xe máy M3 tại địa chỉ số X đường Nguyễn Thị M3, phường B4, thành phố T10 để làm thủ tục. Ngày 09/7/2022, tại đây T tiếp tục lấy danh nghĩa là Nguyễn Thị H để giao dịch mua chiếc xe Honda SH 150i trị giá 119.450.000 đồng. Khi được anh Tuấn A cho biết chính sách nếu khách hàng trả trước trên 50% thì sẽ được nhận đăng ký gốc của xe nên T đã trả trước 64.450.000 đồng, số còn lại T vay vốn của Công ty tài chính TNHH H2 55.000.000 đồng. T đưa 01 sổ hộ khẩu và 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị H để anh Tuấn A kiểm tra nhưng anh cũng không phát hiện được sự khác nhau nên đã chụp hình căn cước công dân, sổ hộ khẩu của chị H và ảnh chân dung của T để chuyển qua hệ thống phần mềm cho bộ phận thẩm định của Công ty. Công ty đã duyệt hồ sơ cho T vay 55.000.000 đồng, khi ký hợp đồng T ký tên ở phần khách hàng là “Nguyễn Thị H”. Hoàn tất thủ tục vay, Công ty chuyển 55.000.000 đồng cho cửa hàng xe máy M3 để làm thủ tục bàn giao xe mô tô biển số xe 17B4-675.XX và giao giấy chứng nhận đăng ký xe bản gốc cho T. Ngày 22/7/2022, T mang xe đến Cửa hàng mua bán xe máy ở thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bán cho anh Phạm Văn H4, sinh năm 1989, trú tại thôn T23, xã Đ7, huyện Đ8 với giá 91.000.000 đồng. Khi bán xe T lấy tên là Nguyễn Thị H và viết một giấy mua bán xe giao cho anh H4. Anh H4 bán lại xe mô tô cho Cửa hàng xe máy L5, địa chỉ thôn T24, xã H7, huyện K3, tỉnh Hưng Yên, cửa hàng đã bán chiếc xe trên cho anh Hoàng Anh V4, sinh năm 1996, trú tại thôn C5, xã D1, huyện T25, tỉnh Hưng Yên. Hiện tại anh V4 không có mặt tại địa phương, không rõ đang ở đâu.

*** Cáo trạng số 19/CT-VKSTB ngày 19/4/2023** của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình truy tố Nguyễn Thị Thu T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

*** Tại phiên tòa:**

- Bị cáo T thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố. Bị cáo trình bày do mâu thuẫn gia đình, T sống ly thân với chồng, tự ra khỏi nhà đi thuê chỗ ở riêng nên vướng vào nợ nần và cần tiền chi tiêu, bị cáo đã đưa ra nhiều thông tin gian dối để chiếm đoạt của 15 bị hại và 2 công ty cho vay tài chính tổng số tiền 828.700.000 đồng. Bị cáo đã khắc phục trả cho một số bị hại được 140.500.000 đồng, bị cáo sẽ có trách nhiệm hoàn trả tiếp số tiền còn lại.

Bị cáo thể hiện thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, xin các bị hại tha lỗi cho bị cáo.

Các bị hại và người nhà bị hại có mặt đều đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt nghiêm khắc với bị cáo và yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền đã

chiếm đoạt còn lại chưa trả như cáo trạng đã nêu, không yêu cầu bồi thường thiệt hại. Riêng người được ủy quyền của Công ty tài chính TNHH M1 yêu cầu bị cáo hoàn trả cho công ty số tiền còn chiếm đoạt là 64.300.000 đồng và bồi thường thiệt hại từ việc không khai thác được sản phẩm là 32.304.766 đồng (gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả từ tháng 8/2022 đến tháng 6/2023), tổng số tiền phải trả cho công ty là 96.604.766 đồng. Bị cáo đồng ý với yêu cầu của người được bị hại ủy quyền về toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, tiền bồi thường thiệt hại phát sinh tổng là 96.604.766 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình luận tội, giữ nguyên truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu T từ 14 năm đến 15 năm tù. Về hình phạt bổ sung: bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự: Buộc bị cáo phải trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt như đề nghị của các bị hại tại phiên tòa.

Bị cáo, bị hại không tranh luận.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ để cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất, tạo điều kiện cho bị cáo yên tâm cải tạo, sớm được trở về với cộng đồng để sống có ích hơn.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo yên tâm cải tạo, sớm trở về nuôi con nhỏ và trở thành công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng: Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về chứng cứ buộc tội đối với bị cáo: Xét thấy, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố,

phù hợp với các tài liệu, chứng cứ cơ quan điều tra đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, gồm:

- Các biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H2 tiếp nhận đơn của các bị hại chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Y, anh Lê Mai N, anh Vũ Xuân T1, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Thanh Đ, anh Đinh Bá T2, anh Chu Văn T5, anh Nguyễn Văn C, anh Cao Văn Đ1, anh Bùi Văn B, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T4 (bút lục từ số 01 đến số 27);

- Biên bản khám xét khẩn cấp nơi ở của Nguyễn Thị Thu T tại thôn T14, xã Q, huyện Q1 lập hồi 08 giờ ngày 11/8/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H2 (bút lục số 79, 80);

- Lời khai của các bị hại: chị Nguyễn Thị Y (bút lục từ số 928 đến số 955); anh Vũ Văn T1 (bút lục từ số 956 đến số 975); chị Nguyễn Thị H (bút lục từ số 976 đến số 987); anh Đinh Bá T2 (bút lục từ số 988 đến số 998); anh Nguyễn Thanh Đ (bút lục từ số 999 đến số 1110); anh Lê Mai N (bút lục từ số 1011 đến số 1021); anh Nguyễn Văn T3 (bút lục từ số 1022 đến số 1029); anh Nguyễn Văn T4 (bút lục từ số 1030 đến số 1036); anh Nguyễn Văn V (bút lục từ số 1063 đến số 1075); chị Chu Thị K (bút lục từ số 1059 đến số 1062); anh Chu Văn T5 (bút lục từ số 1046 đến số 1051); anh Bùi Văn B (bút lục từ số 1052 đến số 1058); anh Cao Văn Đ1 (bút lục từ số 1040 đến số 1045); anh Nguyễn Văn C (bút lục từ số 1037 đến số 1039);

- Đơn trình báo của Công ty Tài chính TNHH M1 và các tài liệu liên quan đến hợp đồng cho vay mua hàng trả góp (bút lục từ số 747 đến số 767);

- Biên bản quản lý tài liệu lập hồi 14 giờ ngày 07/3/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình do Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H2 cung cấp liên quan đến hợp đồng cho vay mua hàng trả góp (bút lục từ số 729 đến số 744);

- Biên bản ghi lời khai của anh Nguyễn Anh V2 (đại diện Công ty tài chính TNHH H2, ngày 07/3/2023 (bút lục từ số 1200 đến 1203);

- Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử lập hồi 7 giờ 30 phút ngày 21/12/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình do anh Nguyễn Tuấn A giao nộp (bút lục từ số 601 đến 653);

- Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử lập hồi 7 giờ 30 phút ngày 20/12/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình do chị Đào Thanh T19 giao nộp (bút lục số từ số 377 đến số 385);

- Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử lập hồi 16 giờ ngày 28/02/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình do chị Đào Thị Thanh T18 giao nộp (bút lục từ số 582 đến số 600);

- Các bảng sao kê chi tiết số tài khoản 1016567637 của Nguyễn Thị Thu T do Ngân hàng Vietcombank cung cấp (bút lục từ số 134 đến số 143; từ số 167 đến số 182); sao kê tài khoản của chị Nguyễn Thị Y (bút lục từ số 392 đến số 402);

- Các biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử; Giấy biên nhận tiền; Bản cam kết; các tài liệu chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng của các bị hại anh Chu Văn T5; anh Nguyễn Văn C; anh Bùi Văn B; anh Đinh Bá T2; chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Thanh Đ giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra (bút lục từ số 403 đến số 430);

- Lời khai của người làm chứng: chị Nguyễn Thị G2 (bút lục từ số 1076 đến số 1095); chị Nguyễn Thị Kim T17 (bút lục từ số 1111 đến số 1116); chị Đào Thị Thanh T18 (bút lục từ số 1163 đến số 1164B); anh Nguyễn Tuấn A (bút lục từ số 1165 đến số 1175); anh Nguyễn Thành T20 (bút lục từ số 1194 đến số 1199); anh Phạm Văn H4 (bút lục từ số 1191 đến số 1193); chị Đào Thanh T19 (bút lục từ số 1211 đến số 1218);

Trong quá trình điều tra, truy tố, Nguyễn Thị Thu T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra (bút lục từ số 787 đến số 927).

Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2021 đến tháng 7/2022, mặc dù không có khả năng đưa người Việt Nam đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nhưng Nguyễn Thị Thu T đã đưa ra các thông tin gian dối về việc có chị gái mở nhà hàng ăn uống tại Nhật Bản cần tuyển dụng lao động Việt Nam sang làm việc để chiếm đoạt số tiền 709.400.000 đồng của 15 người tin tưởng giao cho T làm thủ tục đi xuất khẩu lao động, gồm: chị Nguyễn Thị Y 3.000.000 đồng, anh Vũ Xuân T1 13.000.000 đồng, Nguyễn Văn V 15.000.000 đồng, anh Lê Mai N 35.000.000 đồng, anh Đinh Bá T2 35.000.000 đồng, anh Nguyễn Thanh Đ 60.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T3 60.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T4 57.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị H 71.400.000 đồng, chị Chu Thị K 50.000.000 đồng, chị Hoàng Thị P 45.000.000 đồng, anh Chu Văn T5 65.000.000 đồng, anh Bùi Văn B 60.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn C 70.000.000 đồng, anh Cao Văn Đ1 70.000.000 đồng rồi chiếm đoạt. Nguyễn Thị Thu T còn dùng căn cước công dân và sổ hộ khẩu của chị Nguyễn Thị H mua 02 xe mô tô trả góp để chiếm đoạt số tiền vay trả góp của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn M1 64.300.000 đồng và Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H2 55.000.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Thị Thu T đã chiếm đoạt là **828.700.000 đồng**.

Hành vi đó đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

“Điều 174 Tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác

trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm;

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo:

Bị cáo đã lợi dụng sự nhẹ dạ, cả tin của một số người để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của họ với số tiền lớn là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn ảnh hưởng đến an ninh, trật tự và an toàn xã hội. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp, mục đích vụ lợi. Vì vậy cần phải xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo và đấu tranh phòng ngừa loại tội phạm liên quan đến lừa đảo chiếm đoạt tài sản đang có xu hướng gia tăng trong xã hội.

[4] Đánh giá về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt; không có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo bị áp dụng 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[5] Về mức hình phạt: Căn cứ vào tính chất mức độ phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy cần xử phạt bị cáo mức án như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

Về hình phạt bổ sung: xét bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập, không có tài sản nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Trong số tiền chiếm đoạt, bị cáo đã trả lại anh Đinh Bá T2 30.000.000 đồng, anh Vũ Xuân T1 10.000.000 đồng, anh Lê Mai N 30.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn T3 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Thanh Đ 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn V 8.500.000 đồng và chị Chu Thị K 22.000.000 đồng. Tổng cộng 140.500.000 đồng.

Bị cáo còn phải tiếp tục trả lại tiền cho các bị hại: chị Nguyễn Thị Y 3.000.000 đồng, anh Vũ Xuân T1 3.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn V 6.500.000 đồng, anh Lê Mai N 5.000.000 đồng, anh Đinh Bá T2 5.000.000 đồng, anh Nguyễn Thanh Đ 40.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T3 40.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T4 57.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị H 71.400.000 đồng, chị Chu Thị K 28.000.000 đồng, chị Hoàng Thị P 45.000.000 đồng, anh Chu Văn T5 65.000.000 đồng, anh Bùi Văn B 60.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn C 70.000.000 đồng, anh Cao Văn Đ1 70.000.000 đồng, Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn M1 96.604.766 đồng và Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H2 55.000.000 đồng. Tổng cộng 720.504.766 đồng là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, các điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự.

[7] Về xử lý vật chứng:

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Reno 6 màu xanh; Imei 1: 86831105736138; Imei 2: 868311057361620, trong máy có lắp 01 sim số Viettel số 0973.806.830 của Nguyễn Thị Thu T là công cụ bị cáo dùng để liên lạc, chụp ảnh qua zalo gửi cho bị hại tạo lòng tin cho họ để chiếm đoạt tiền, phải xác định là công cụ dùng vào việc phạm tội, cần tịch thu, hóa giá nộp vào ngân sách Nhà nước;

+ 01 hộ chiếu mang tên Chu Thị K; 01 hộ chiếu mang tên Chu Văn T5; 01 hộ chiếu mang tên Nguyễn Văn C; 01 hộ chiếu mang tên Bùi Văn B (chuyển theo hồ sơ vụ án) là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên đã được đánh dấu bút lục lưu trong hồ sơ vụ án nhưng xét thấy các hộ chiếu trên còn thời hạn, là tài sản của các bị hại, các bị hại vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đại diện gia đình có mặt yêu cầu được nhận lại nên cần tuyên trả lại bị hại là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[8] Các vấn đề khác:

+ Quá trình điều tra còn xác định bị cáo nhận của ông Vũ Xuân H8, sinh năm 1956, trú tại thôn Đ11, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình 30.000.000 đồng để làm thủ tục hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng và của ông Vũ Văn T26, sinh năm 1949, trú tại thôn Đ3, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình 40.000.000 đồng để làm thủ tục hưởng chế độ chất độc da cam. T nhờ ông Nguyễn Hữu C6, sinh năm 1958, trú tại thôn H9, xã H10, huyện H2, tỉnh Thái Bình làm thủ tục cho ông T26, ông H8 nhưng không được, tháng 6 năm 2022 khi hai ông đòi lại tiền thì bị cáo trả hết nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

+ Đối với chị Nguyễn Thị G2 được T nhờ đóng vai chị T17 (chị gái của T), chị G2 đã nhận lời và đứng ra nhận mình là chị T17 để hứa hẹn với các bị hại đến ngày 19/7/2022 sẽ được sang Nhật Bản lao động để họ yên tâm chờ, trong việc này chị G2 không vụ lợi, không biết T nói dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

+ Đối với 02 chiếc xe máy bị cáo mua trả góp tại cửa hàng xe máy H5 và cửa hàng xe máy M3, T đã bán cho anh Nguyễn Thành T20 và anh Phạm Văn H4, khi mua xe anh T20 và anh H4 không biết đây là xe T mua trả góp bằng tên người khác nên đã bán lại cho người mua không rõ địa chỉ, cơ quan điều tra không thu hồi được, không có căn cứ để xử lý đối với anh T20 và anh H4.

[9] Về án phí, quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chậm thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật. Bị cáo, các bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[1] Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[2] Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu T 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 12/8/2022.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng các Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu T còn phải trả lại tổng số tiền 720.504.766 đồng đã chiếm đoạt cho các bị hại cụ thể như sau:

Chị **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1984, địa chỉ: thôn H1, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); Anh **Vũ Xuân T1**, sinh năm 1985, địa chỉ: thôn H1, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); Anh **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn T12, xã N1, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng); Anh **Lê Mai N**, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn H1, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); Anh **Đinh Bá T2**, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn H1, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình số tiền 5.000.000 đồng

(năm triệu đồng); Anh **Nguyễn Thanh Đ**, sinh năm 1981, địa chỉ: thôn H1, xã Đ2, huyện H2, tỉnh Thái Bình số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng); Anh **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1983, địa chỉ: thôn D, xã T11, huyện H2, tỉnh Thái Bình số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng); Chị **Chu Thị K**, sinh năm 1988, địa chỉ: tổ 15, thị trấn C2, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng); Anh **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1985, địa chỉ: thôn T12, xã B1, huyện H2, tỉnh Thái Bình số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng); Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984, địa chỉ: thôn C1, xã Đ4, huyện H2, tỉnh Thái Bình số tiền 71.400.000 đồng (bảy mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng); Chị **Hoàng Thị P**, sinh năm 1992, địa chỉ: thôn T12, xã N1, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng); Anh **Chu Văn T5**, sinh năm 1987, địa chỉ: thôn P, xã N1, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng); Anh **Bùi Văn B**, sinh năm 1987, địa chỉ: thôn P, xã N1, huyện C2, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng); Anh **Cao Văn Đ1**, sinh năm 2003, địa chỉ: xóm 5, xã N2, thị xã T13, tỉnh Nghệ An số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng); Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 2001, địa chỉ: xóm 2, xã N2, thị xã T13, tỉnh Nghệ An số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng); **Công ty Tài chính TNHH M1** số tiền 96.604.766 đồng (chín sáu triệu sáu trăm linh bốn nghìn bảy trăm sáu sáu đồng); **Công ty Tài chính TNHH H2** số tiền 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về xử lý vật chứng:

- Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên tịch thu 01 điện thoại di động động nhãn hiệu OPPO Reno 6 màu xanh; Imei 1: 86831105736138; Imei 2: 868311057361620, trong máy có lắp 01 sim số Viettel số 0973.806.830 của Nguyễn Thị Thu T để nộp ngân sách nhà nước (Vật chứng đang được quản lý tại Cục thi hành án tỉnh Thái Bình theo Biên bản giao nhận, bảo quản tang vật, tài sản thi hành án lập ngày 20/4/2023).

- Tuyên trả chị Chu Thị K 01 quyển hộ chiếu mang tên Chu Thị K (Bút lục 301), anh Chu Văn T5 01 quyển hộ chiếu mang tên Chu Văn T5 (Bút lục

309), anh Nguyễn Văn C 01 quyền hộ chiếu mang tên Nguyễn Văn C (Bút lục 314), anh Bùi Văn B 01 quyền hộ chiếu mang tên Bùi Văn B (Bút lục 323) có trong hồ sơ vụ án (đã trả cho các bị hại tại phiên tòa).

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo Nguyễn Thị Thu T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 32.820.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 21/6/2023. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Cơ quan Thi hành án hình sự, phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Thái Bình.
- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Hà Nội; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hoàn